

PHỤ LỤC
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI 10 THÁNG NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 392 /BC-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	Cùng kỳ 10 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ								
1	Giá trị tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP)								
-	Theo giá so sánh năm 2010	Tỷ đồng		20.840	13.077				
-	Theo giá hiện hành	Tỷ đồng		38.300	25.548				
2	GRDP bình quân đầu người	Tr.đồng		63,7					
3	Tốc độ tăng trưởng GRDP	%		10	7,34				
4	Cơ cấu tổng sản phẩm theo nhóm ngành	%		100					
5	Nông nghiệp								
5.1	Trồng trọt								
a.	Diện tích								
	- Lúa	Ha	22.729,6	22.540	22.400,0	22.400,0	98,5%	99,4%	
	- Cà phê	Ha	29.510,1	30.549	30.678,7	30.922,0	104,8%	101,2%	
	Trong đó cà phê xứ lạnh	Ha	3.381	4.331	3.909,5	4.150,7	122,8%	95,8%	
	- Cao su	Ha	78.736,2	79.173	79.577,9	80.095,0	101,7%	101,2%	
	- Sắn	Ha	39.283,7	38.247	38.802,6	39.997,0	101,8%	104,6%	
	- Mía	Ha	1.219,5	2.000	1.521,3	1.521,3	124,7%	76,1%	
	- Ngô	Ha	5.036,5	4.850	4.431,6	4.431,6	88%	91,4%	
	- Cây ăn quả	Ha	10.986,3	12.565	12.006	12.544,1	114,2%	99,8%	
	Trong đó, trồng mới:	Ha	1.391,3	2.000	1.932,6	1.979,5	142,3%	99,0%	
	+ Sầu riêng	Ha	589,8	500	1.021,7	1.021,7	173,2%	204,3%	
	+ Chanh dây	Ha	218,3	1.000	334	334,1	153%	33,4%	
	+ Chuối	Ha	96,2	100	199,8	199,8	208%	199,8%	
	+ Cây có múi (cam, chanh, bưởi)	Ha	38,2	80	50	50,2	131%	62,8%	
	+ Dứa	Ha	55	50	20,8	20,8	37,8%	41,6%	
	+ Cây ăn quả khác	Ha	353	270	353	353	100%	130,7%	
	- Cây Mắc ca	Ha	3.407,9	3.966	3.783,1	3.971,6	116,5%	100,1%	
	Trong đó, trồng mới	Ha	1.093,6	500	320,8	505,4	46,2%	101,1%	
b.	Sản lượng sản phẩm chủ yếu								
	- Sản lượng lương thực có hạt	Tấn		120.857	39.475	39.475			
	- Cà phê nhân	Tấn		69.644					
	- Cao su mũ tươi	"		97.889	68.500	68.500			
	- Sắn	"		608.903					
	- Mía cây	"		111.524					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	Cùng kỳ 10 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
5.2	Cây được liệu								
	- Sâm Ngọc linh	Ha	2.071	2.922	2.445,53	2.445,77	118,1%	83,7%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		287	500	23,53	23,77	8,3%	4,8%	
	- Cây được liệu khác	Ha	7.475	9.277	8.443,65	8.935,17	119,5%	96,3%	
	<i>Trong đó, trồng mới</i>		2.373	1.560	726,95	1.218,47	51,3%	78,1%	
5.3	Chăn nuôi								
a.	Tổng đàn	Con	273.072	317.600	303.558	307.948	112,77%	97,0%	
	- Đàn trâu	"	24.078	25.000	24.716	24.802	103,01%	99,2%	
	- Đàn bò	"	84.983	100.000	93.000	95.121	111,93%	95,1%	
	- Đàn lợn	"	164.011	192.600	185.842	188.025	114,64%	97,6%	
b.	Sản phẩm chăn nuôi chủ yếu								
	- Thịt hơi các loại	Tấn	27.536	37.300	28.401	28.401	103,14%	76,1%	
	<i>Trong đó: Thịt lợn</i>	Tấn	17.995	24.250	18.520	18.520	102,92%	76,4%	
5.4	Lâm nghiệp								
	- Trồng mới rừng	Ha	4.533,68	3.000	2.738,14	3.121,61	68,9%	104,1%	
	- Tỷ lệ độ che phủ rừng (có tính cây cao su)	%		63,85					
5.5	Thủy sản								
	- Diện tích nuôi trồng	Ha	882	934	980	980	111,11%	104,9%	
	- Sản lượng khai thác	Tấn	1.653	1.690	1.763	1.763	106,7%	104,3%	
	- Sản lượng nuôi trồng	Tấn	3.408	6.589	3.628	3.628	106,46%	55,1%	
6	Công nghiệp								
	- Khai thác đá	m3	371.126	485.000	366.065	418.445	112,8%	86,3%	
	- Tinh bột sắn	Tấn	20.245,1	270.000	176.395,5	213.242,6	1053,3%	79,0%	
	- Đường	Tấn	7.132	12.500	10.271	10.271	144,0%	82,2%	
	- Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	m3	26.983,2	34.000	28.115,8	32.226,5	119,4%	94,8%	
	- Điện sản xuất	Triệu Kw/h	2.560,32	3.650	2.401,77	2.799,25	109,3%	76,7%	
	- Điện thương phẩm	Triệu Kw/h	413,99	500	413,95	460,45	111,2%	92,1%	
	- Nước máy	1000 m3	3.156,17	4.100	3.157	3.516	111,4%	85,8%	
7	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	24.263,2	34.818	28.977,61	32.344,17	133,3%	92,9%	
8	Du lịch								
	- Tổng lượt khách	L/khách	1.072.550	1.700.000	1.928.543	2.139.743	179,8%	113,4%	
	+ Khách quốc tế	"	2.566	6.500	5.810	6.810	265,4%	104,8%	
	+ Khách nội địa	"	1.069.984	1.693.500	2.072.346	2.282.546	213,3%	134,8%	
	- Tổng doanh thu	Tỷ đồng	420,50	605,00	598	653	155,3%	107,9%	
9	Tổng số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	48	53	48	48	100,0%	90,6%	
	<i>Trong đó số xã đạt chuẩn NTM trong năm</i>	Xã		5					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	Cùng kỳ 10 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
10	Sản phẩm tham gia vào chuỗi giá trị các sản phẩm quốc gia	Sản phẩm		1					
11	Thu NSNN	Tỷ đồng	2.194	4.600	2.081	2.627	119,7%	57,1%	
12	Chi NSNN (bao gồm nguồn năm trước chuyển sang)	Tỷ đồng	6.428	14.588	6.597	8.063	125,4%	55,3%	
13	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	284,4	320	287	325,5	114,5%	101,7%	
14	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	6,075	7,2	6,5	7	115,2%	97,2%	
15	Thứ hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)	Thứ hạng		37					
16	Thứ hạng Chỉ số Hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI)	Thứ hạng		Tăng 05 bậc so với năm 2023					
17	Thứ hạng Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX)	Thứ hạng							
18	Thứ hạng Chỉ hài lòng về sự phục vụ hành chính (SIPAS)	Thứ hạng							
19	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng		30.000	20.930				
	Trong đó vốn đầu tư khu vực tư nhân			22.500	16.958				
20	Phát triển doanh nghiệp								
-	Thành lập mới doanh nghiệp	Doanh nghiệp	222	360	222	258	116,2%	71,7%	
-	Tổng số vốn đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	2.547	4.000	1.709	1.901	74,6%	47,5%	
21	Hợp tác xã								
-	Tổng số hợp tác xã	Hợp tác xã	299	300	317	318	106,4%	106,0%	
	+ Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	53	30	26	27	50,9%	90,0%	
-	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số tham gia vào hợp tác xã	%	17,1	17,6	17,2	17,2	100,6%	97,7%	
22	Tổ hợp tác								
-	Tổng số tổ hợp tác	Tổ hợp tác	267	300	289	299	112%	99,7%	
-	Tổng số thành viên tổ hợp tác	Thành viên	2.535	3.000	2.656	2.681	105,8%	89,4%	
II	CHỈ TIÊU VĂN HÓA - XÃ HỘI								
1	Dân số								
-	Dân số trung bình	Người		601.000	Đánh giá theo năm				
-	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	%		1,29					
-	Tuổi thọ trung bình	Tuổi		68,3					
-	Tỷ số giới tính của trẻ em mới sinh	Số bé trai/100 bé gái	108,3	<108,0	112,0	110,0	101,6%	100,0%	
2	Lao động và việc làm								
-	Số người được giải quyết việc làm (tăng thêm trong năm)	Người	5.162	6.500	6.288	6.330	122,6%	97,4%	
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%		58,5	Đánh giá theo năm				
	Trong đó, tỷ lệ lao động được đào tạo nghề	%		43					
3	Giảm nghèo theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều								
-	Số hộ nghèo	Hộ		5.844	Đánh giá theo năm				
-	Tỷ lệ hộ nghèo	%		giảm 3-4%					
-	Số hộ cận nghèo	Hộ		5.933					

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	Cùng kỳ 10 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
-	Tỷ lệ hộ cận nghèo	%		3,96					
4	Giáo dục và Đào tạo								
-	Tổng số học sinh đầu năm học	Học sinh	168.000	171.000	171.000	170.506	101,5%	99,7%	
-	Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	"							
	+ Tiểu học	"	99,98	99,98	99,99	99,99	100%	100,0%	
	+ Trung học cơ sở	"	97,9	98,1	98,37	98,4	100,5%	100,3%	
	+ Trung học phổ thông	"	58	60	58,5	58,6	101%	97,7%	
-	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở, trung học phổ thông chuyển sang học nghề	%	25,36	35	30	31	122,2%	88,6%	
-	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia	%							
	+ Mầm non	%	44,4	48	44,80	44,80	100,9%	93,3%	
	+ Tiểu học	%	69,5	76	72,7	72,7	104,6%	95,7%	
	+ Trung học Cơ sở	%	44,4	49	54,6	54,6	123%	111,4%	
	+ Trung học phổ thông	%	48	54	56	56	116,7%	103,7%	
5	Y tế								
-	Tỷ lệ bao phủ BHYT	%	92,66	94,15	93,12	93,3	100,69%	99,1%	
-	Tỷ lệ bao phủ BHXH so với lực lượng lao động	%	19,56	20,15	20,26	20,56	105,11%	102,0%	
-	Tỷ lệ bao phủ BHTN so với lực lượng lao động	%	11,87	12,10	11,65	11,78	99,24%	97,4%	
-	Số giường bệnh/10.000 dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	40	39,3	39,3	39,3	98,25%	100,0%	
-	Số bác sỹ/10.000 dân	Bác sỹ	10,4	10,5	10,4	10,4	100,00%	99,0%	
-	Tỷ lệ xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	99	99,0	99	99	100,00%	100,0%	
-	Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, thị trấn có bác sỹ làm việc	%	100	100	100	100	100,00%	100,0%	
-	Tỷ lệ trẻ em < 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%		28,8	Đánh giá theo năm rèn cơ sở kết quả đánh giá của Viện dinh dưỡng quốc gia				
6	Văn hoá, thể thao, thông tin								
-	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có nhà văn hóa	%		59,0					
-	Tỷ lệ thôn, làng, tổ dân phố đạt danh hiệu văn hóa	%		96					
7	Tỷ lệ hộ dân được sử dụng điện	%		99,91	99,92				
8	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất ở	%		99,03	99,32				
9	Tỷ lệ hộ dân tộc thiểu số có đất sản xuất	%		98,97	99,31				
III	Các chỉ tiêu về môi trường								
1	Tỷ lệ rác thải sinh hoạt (ở đô thị và nông thôn) được thu gom và xử lý	%	86	87	86,80	87	101,16%	100,0%	
2	Tỷ lệ hộ gia đình ở đô thị sử dụng nước sạch	%		92	91,00				
3	Tỷ lệ hộ gia đình ở khu vực nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%		94	93,70				
4	Tỷ lệ khu công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100	100	100,00	100	100%	100%	
5	Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn về môi trường	%	89,89	85	85,00	88,89	98,89%	104,6%	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 10 tháng năm 2023	Năm 2024			So sánh (%)		Ghi chú
				Kế hoạch	Thực hiện 9 tháng	Ước thực hiện 10 tháng	Cùng kỳ 10 tháng năm 2023	Kế hoạch năm 2024	
6	Tỷ lệ xử lý triệt để cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng	%	70,0	80,00	77,70	77,7	111,00%	97,1%	
VI	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH								
1	Tỷ lệ giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm, kiến nghị khởi tố	%		>=90					
2	Tỷ lệ điều tra, khám phá án	%		>82					
	Trong đó, án đặc biệt nghiêm trọng	%		>90					
3	Tỷ lệ giao quân	%		100					
4	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn mạnh về phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc	%		75					
5	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn, khu dân cư, cơ quan, trường học đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự	%		85					
6	Tỷ lệ tội phạm về trật tự xã hội			Giảm 5%					